



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

(Phần Kế toán sản xuất và Kế toán XDCB)

Quý IV Năm 2008

Nơi Nhận: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Tel ☎: 056.892069

Fax: 056.891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

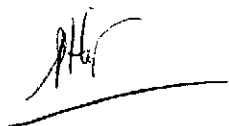
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		995 389 674 300	833 437 565 164
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 989 060 180	228 783 514 656
1. Tiền	111	V.01	4 989 060 180	15 783 514 656
2. Các khoản tương đương tiền	112		33 000 000 000	213 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	835 685 326 000	510 685 326 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		835 685 326 000	510 685 326 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100 813 479 830	70 557 595 420
1. Phải thu khách hàng	131		60 323 574 046	62 355 638 460
2. Trả trước cho người bán	132		2 363 319 258	2 861 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38 126 586 526	5 340 956 960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		20 832 364 290	23 361 815 088
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26 026 668 899	25 361 815 088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 194 304 609)	(2 000 000 000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		69 444 000	49 314 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25 344 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		44 100 000	49 314 000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 489 036 661 915	1 626 011 569 817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 478 057 271 097	1 614 583 801 378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 421 966 826 897	1 572 542 635 693
- Nguyên giá	222		2 897 221 819 557	2 896 959 420 174
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 475 254 992 660)	(1 324 416 784 481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	56 090 444 200	42 041 165 685
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 419 390 818	10 419 390 818
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10 419 390 818	10 419 390 818
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		560 000 000	1 008 377 621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		448 377 621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	560 000 000	560 000 000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 484 426 336 215	2 459 449 134 981

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		342 112 433 945	437 162 947 761
I- Nợ ngắn hạn	310		117 206 771 826	123 155 615 830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	104 309 894 325	101 278 983 589
2. Phải trả người bán	312		1 307 578 287	12 782 190 861
3. Người mua trả tiền trước	313		155 000 000	599 800 517
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 942 257 508	5 975 545 689
5. Phải trả người lao động	315		2 114 960 684	1 435 825 111
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 236 082 522	1 014 334 363
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	140 998 500	68 935 700
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		224 905 662 119	314 007 331 931
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	224 724 702 472	313 900 758 796
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		180 959 647	106 573 135
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2 142 313 902 270	2 022 286 187 220
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 141 016 145 819	2 020 949 381 547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 374 942 580 000	1 374 942 580 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		370 660 568 000	370 660 568 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71 500 000 000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14 380 000 000	14 380 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		309 532 997 819	260 966 233 547
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

1	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 297 756 451	1 336 805 673
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		677 236 047	662 444 632
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		620 520 404	674 361 041
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 484 426 336 215	2 459 449 134 981

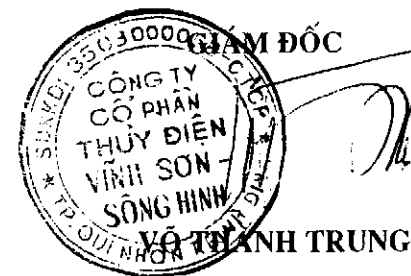
NGƯỜI LẬP BIỂU



P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



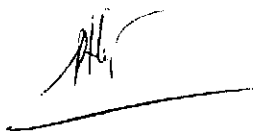
LÊ VĂN CHUÔNG



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			163 316 733	163 316 733
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
mkijk				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Mác Đức				
Phơ răng Pháp				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Chi Chanh Chieu

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN CHƯƠNG

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2009



CHẤM ĐÓC

VÕ THANH TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132 384 064 959	139 076 665 275	483 680 050 837	370 161 500 494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132 384 064 959	139 076 665 275	483 680 050 837	370 161 500 494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47 011 673 577	45 343 898 437	177 684 637 332	168 039 781 307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85 372 391 382	93 732 766 838	305 995 413 505	202 121 719 187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32 997 007 662	43 486 171 266	102 788 542 259	75 835 030 553
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18 745 817 618	3 655 480 230	27 825 215 711	15 980 350 469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 820 907 591	3 251 855 253	11 900 305 684	15 392 208 930
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 904 562 617	3 876 300 170	10 167 849 796	7 606 242 659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		94 719 018 809	129 687 157 704	370 790 890 257	254 370 156 612
11. Thu nhập khác	31		12 727 274	8 345 452	71 590 905	11 755 041
12. Chi phí khác	32			2 727 270	21 066 364	2 727 270
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12 727 274	5 618 182	50 524 541	9 027 771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		94 731 746 083	129 692 775 886	370 841 414 798	254 379 184 383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(560 000 000)		(560 000 000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		94 731 746 083	130 252 775 886	370 841 414 798	254 939 184 383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

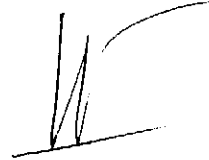
Ngày ... tháng ... năm 2017.....

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Chi Thanh Chuy

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN CHƯƠNG



TRƯỞNG KIỂM ĐÓNG



TRẦN THẠCH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>370 841 414 798</i>	<i>254 379 184 383</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		151 291 990 918	147 477 567 353
- Các khoản dự phòng	03		3 194 304 609	2 000 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15 845 372 904	359 100 839
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 331 361 910)	(58 629 770 889)
- Chi phí lãi vay	06		11 900 305 684	15 392 208 930
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>550 742 027 003</i>	<i>360 978 290 616</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(17 281 789 879)	(49 352 623 825)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(664 853 811)	(123 959 044)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5 292 250 141)	19 131 317 653
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		423 033 621	(61 932 974)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(119 786 852)	(78 089 994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(72 386 126)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(678 415 524 939)	(46 337 969 320)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(150 681 531 124)</i>	<i>284 155 033 112</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(600 076 577)	(25 068 617 656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(53 240 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			53 240 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39 084 486 690	18 959 637 992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38 484 410 113	(6 108 979 664)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15 133 838 102	5 912 778 520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93 199 446 567)	(107 152 008 238)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(531 725 000)	(782 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78 597 333 465)	(102 021 229 718)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(190 794 454 476)	176 024 823 730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228 783 514 656	52 758 690 926
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	37 989 060 180	228 783 514 656

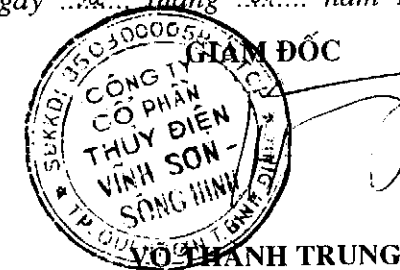
Lập ngày .../... tháng .../... năm .../...

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Chi Thanh Chuy

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ VĂN CHƯƠNG



Đơn vị báo cáo: C.ty CP TD Vinh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008 Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn điện lực Việt Nam (Chiếm 54.5% vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyên đòi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.*

- Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm

- Máy móc thiết bị: 8-15 năm

- Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm

- Thiết bị văn phòng: 5-10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.*

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	265 438 462	92 860 566
- Tiền gửi ngân hàng	4 723 621 718	15 690 654 090
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	33 000 000 000	213 000 000 000
Cộng	37 989 060 180	228 783 514 656
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	835 685 326 000	510 685 326 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

		000 000 000 000	
Cộng			
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		38 126 586 526	5 340 956 960
Cộng		38 126 586 526	5 340 956 960
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường		25 444 965 443	24 584 487 880
- Nguyên liệu, vật liệu		120 000	
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang		581 583 456	777 327 208
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		26 026 668 899	25 361 815 088

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 047 613 933 711	825 928 611 809	21 740 548 519	1 676 326 135		2 896 959 420 174
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		509 951 478	507 367 455	160 657 750		1 177 976 683
- Lũy kế mua từ đầu năm		509 951 478	507 367 455	160 657 750		1 177 976 683
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	315 577 300		600 000 000			915 577 300
- Chuyển sang BDS đầu tư			600 000 000			600 000 000
- Thanh lý, nhượng bán						315 577 300
- Lũy kế giảm khác	315 577 300					
4. Số dư cuối kỳ	2 047 298 356 411	826 438 563 287	21 647 915 974	1 836 983 885		2 897 221 819 557
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	774 717 563 043	531 953 390 734	16 585 809 585	1 160 021 119		1 324 416 784 481
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	68 223 262 244	81 890 851 335	1 140 085 497	184 009 103		151 438 208 179
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			600 000 000			600 000 000
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	842 940 825 287	613 844 242 069	17 125 895 082	1 344 030 222		1 475 254 992 660
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 272 896 370 668	293 975 221 075	5 154 738 934	516 305 016		1 572 542 635 693
- Tại ngày cuối kỳ	1 204 357 531 124	212 594 321 218	4 522 020 892	492 953 663		1 421 966 826 897

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								

III. Giá trị còn lại của TSCĐVLT							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	56 090 444 200	42 041 165 685
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	104 309 894 325	101 278 983 589
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	104 309 894 325	101 278 983 589
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	4 946 495 592	4 168 159 894
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	1 415 713 755	1 464 640 050
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	580 048 161	342 745 745
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6 942 257 508	5 975 545 689
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	2 236 082 522	845 334 363
- Chi phí phải trả khác		169 000 000
Cộng	2 236 082 522	1 014 334 363
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140 998 500	68 935 700
Cộng	140 998 500	68 935 700
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	224 724 702 472	313 900 758 796
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	224 724 702 472	313 900 758 796

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	560 000 000	560 000 000
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Trong đó:	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	1 374 942 580 000	370 660 568 000				15 133 838 102
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm		(94 785 733 131)				15 133 838 102
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	1 374 942 580 000	370 660 568 000				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay		14 380 000 000		260 966 233 547		2 020 949 381 547
- Lũy kế tăng vốn trong năm	71 500 000 000			572 287 197 853		658 921 035 955
- Lợi nhuận tăng trong năm						(94 785 733 131)
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				523 720 433 581		538 854 271 683
Số dư cuối kỳ	71 500 000 000	14 380 000 000		309 532 997 819		2 141 016 145 819

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		124 942 580 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1 374 942 580 000	1 374 942 580 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	71 500 000 000	
- Quỹ dự phòng tài chính	14 380 000 000	14 380 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	483 680 050 837	370 161 500 494
+ Doanh thu bán hàng	482 691 689 892	369 604 046 015
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	988 360 945	557 454 479
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	483 680 050 837	370 161 500 494
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	482 691 689 892	369 604 046 015
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	988 360 945	557 454 479
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	176 927 623 702	167 995 921 307
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	757 013 630	43 860 000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	177 684 637 332	168 039 781 307
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100 427 424 136	16 979 628 553
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 281 581 000	7 132 586 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79 537 123	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		51 722 816 000
Cộng	102 788 542 259	75 835 030 553
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	11 900 305 684	15 392 208 930
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		229 040 700
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	791 071 925	359 100 839
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15 133 838 102	

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	27 825 215 711	15 980 350 469
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(560 000 000)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 712 567 515	1 665 006 394
- Chi phí nhân công	9 223 810 285	6 694 504 977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151 291 267 892	147 477 567 353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 919 185 645	2 031 208 570
- Chi phí khác bằng tiền	21 509 712 039	18 330 138 178
Cộng	187 656 543 376	176 198 425 472

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

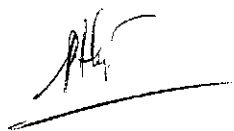
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

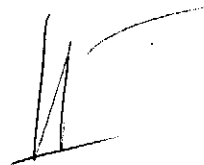
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Chi Chanh Chuy

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN CHƯƠNG

Lập ngày ... tháng ... năm ...

